

**CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGÀNH, NGHỀ HỘ SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG – TRUNG CẤP**

A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Thanh Hoa Medical College

2. Địa chỉ trụ sở chính: 177 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Vệ,
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.951.081, Fax: 02373.950.410

Website: cyt.edu.vn, Email: pdtcaodangyth@gmail.com

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) số:
2360/QĐ-BGDĐT

Ngày, tháng, năm cấp: 11/05/2004. Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục và
Đào tạo

4. Họ và tên Hiệu trưởng: Mai Văn Bảy

Quyết định bổ nhiệm/công nhận số: 638/QĐ-UBND ngày
18/02/2019. Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:
42/2022/GCNĐKHĐ-TCGDNN.

Ngày, tháng, năm cấp: 06/6/2022. Cơ quan cấp: Tổng cục Giáo dục
nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

| TT | Tên ngành/ngành đào tạo | Mã ngành/ngành | Quy mô đào tạo/năm | Trình độ đào tạo |
|----|----------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. | Hộ sinh | 6720303 | 50 | Cao đẳng |

B. CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.

1.1.Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

Phòng làm việc, khu nhà hiệu bộ: Có đầy đủ các phòng làm việc, phòng hành chính và khu hiệu bộ, bảo đảm đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, ban, bộ môn chuyên khoa, bảo đảm diện tích chỗ làm việc trung bình cho 300 giáo viên cơ hữu và kiêm chức : 9.5m²/ người (*Đảm bảo diện tích theo quy định 8 m²/ người*).

| TT | Tên công trình | Số lượng | Diện tích (m ²) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|----------|--------------------------------|---------|
| 1. | Phòng Hiệu trưởng | 01 | 50 | |
| 2. | Phòng Phó Hiệu trưởng | 02 | 80 | |
| 3. | Phòng Chủ tịch Hội đồng Trường | 01 | 40 | |
| 4. | Phòng Quản lý Đào tạo | 02 | 120 | |
| 5. | Phòng Tổ chức - Hành chính | 03 | 120 | |
| 6. | Phòng Tài chính - Kế toán | 02 | 80 | |
| 7. | Phòng Khảo thí & KĐCL | 04 | 120 | |
| 8. | Phòng Công tác HS-SV | 02 | 80 | |
| 9. | Phòng Quản lý Khoa học & QHQT | 02 | 80 | |
| 10. | Ban đào tạo theo nhu cầu xã hội | 01 | 50 | |
| 11. | Phòng hội nghị | 03 | 250 | |
| 12. | Phòng văn thư | 01 | 40 | |
| 13. | Ban Quản lý Ký túc xá | 01 | 50 | |
| 14. | Phòng khám bệnh | 01 | 1000 | |
| 15. | Bộ môn Nội - Truyền nhiễm | 01 | 40 | |
| 16. | Bộ môn Ngoại | 01 | 40 | |
| 17. | Bộ môn Sản | 01 | 40 | |
| 18. | Bộ môn Nhi | 01 | 40 | |
| 19. | Bộ môn Xét nghiệm | 01 | 40 | |
| 20. | Bộ môn Y cơ sở | 01 | 40 | |

| TT | Tên công trình | Số lượng | Diện tích (m ²) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------|-----------------------------|---------|
| 21. | Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh | 01 | 40 | |
| 22. | Bộ môn Y tế công cộng | 01 | 40 | |
| 23. | Bộ môn Điều dưỡng | 01 | 40 | |
| 24. | Bộ môn Dược | 01 | 40 | |
| 25. | Bộ môn Chuyên khoa | 01 | 40 | |
| 26. | Bộ môn PHCN – Đông Y | 01 | 40 | |
| 27. | Bộ môn Khoa học tự nhiên | 01 | 40 | |
| 28. | Bộ môn Ngoại ngữ | 01 | 40 | |
| 29. | Bộ môn LLCT - GDTC&QP | 01 | 40 | |
| 30. | Phòng nghi giáo viên | 03 | 90 | |
| | TỔNG | 44 | 2850 | |

Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.

| TT | Tên công trình | Số lượng | Diện tích (m ²) | Ghi chú |
|----|-------------------------|------------|-----------------------------|---------|
| 1. | Sân thể thao | 02 | 1500 | |
| 2. | Căng tin | 01 | 500 | |
| 3. | Ký túc xá | 60 (Phòng) | 3000 | |
| 4. | Phòng khám bệnh đa khoa | 20 | 1500 | |
| 5. | Hội trường lớn | 01 | 500 | |
| 6. | Phòng đa phương tiện | 01 | 200 | |

1.2. Danh mục các phòng:

- Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo từ 5,5 m²/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày).

Thực tế đáp ứng 300% chỉ tiêu (khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.)

| STT | Phòng thực hành | Số phòng | Ghi chú |
|------------|--|-----------------|----------------|
| 1. | Phòng lý thuyết: | 3 | 225 |
| 2. | Phòng học Tin học | 02 | 200 |
| 3. | Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ | 01 | 75 |
| 4. | Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng | 01 | 75 |
| 5. | Phòng thực hành Giải phẫu | 02 | 120 |
| 6. | Thực hành Sinh lý – Lý sinh | 01 | 60 |
| 7. | Phòng thực hành Sinh học | 01 | 60 |
| 8. | Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng | 01 | 60 |
| 9. | Phòng thực hành Hóa học | 01 | 60 |
| 10. | Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng | 01 | 100 |
| 11. | Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng | 02 | 120 |
| 12. | Phòng thực hành Tiên lâm sàng (Thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực) | 01 | 100 |
| 13. | Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình | 01 | 60 |
| 14. | Phòng thực hành chăm sóc sản khoa – Chăm sóc sơ sinh | 01 | 60 |
| 15. | Tổng | 19 | 1375 |

1.3. Thiết bị, dụng cụ đào tạo: Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

Phòng 1. Phòng lý thuyết:

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo các ngành nghề. Đồng thời phòng lý thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ năng phân tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|------------|--|---------------|-----------------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 4 | Bàn, ghế, | Bộ | 20 |
| 5 | Bảng tiêu chuẩn | Chiếc | 1 |

Phòng 2. Phòng học Tin học:

Giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản thuộc 1 trong 6 môn học chung .

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô hình chương trình máy tính (phần mềm).

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|------------|--|---------------|-----------------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính – kèm các phần mềm chuyên dùng | Bộ | 48 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 4 | Máy in | Chiếc | 1 |
| 5 | Ổn áp điện | Chiếc | 4 |
| 6 | Bàn ghế phù hợp | Bộ | 48 |

Phòng 3. Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như *Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm...* có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|--|--------|----------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính – Kèm hệ thống phần mềm chuyên dùng | Bộ | 36 |
| 3 | Hệ thống màn hình thông minh | Chiếc | 1 |
| 4 | Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 5 | Tai nghe | Bộ | 36 |
| | Các phần mềm tích hợp | | |
| 6 | Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc | Bộ | 1 |
| 7 | Phần mềm quản lý nhà thuốc | Bộ | 1 |
| II | Dụng cụ | | |
| 1. | Bộ bàn ghế | Bộ | 36 |
| 2. | Bảng di động | Chiếc | 1 |

Phòng 4. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng:

Dùng giảng : Cho các học phần: Dinh dưỡng tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm, Dịch tễ học, Y xã hội, Điều dưỡng cộng đồng, Sức khỏe - Vệ sinh – Môi trường; Pháp luật – Tổ chức y tế....)

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số |
|-----|---------------------------------|--------|----|
|-----|---------------------------------|--------|----|

| | | | lượng |
|-----------|--|-------|--------------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Máy quay phim video, máy ảnh, ghi âm | Bộ | 1 |
| 4 | Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 5 | Tủ lạnh | Chiếc | 1 |
| 6 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 7 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 1 |
| 8 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 1 |
| 9 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 10 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 11 | Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe | Bộ | 1 |
| 12 | Máy quay phim Video | Chiếc | 1 |
| 13 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 1 |
| 14 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 1 |
| 15 | Giường người bệnh | Chiếc | 1 |
| II | Dụng cụ | | |
| 1 | Các vaccin mẫu - Vaccin phòng lao (BCG) - Vaccin viêm gan B - Vaccin sởi - Vaccin Bạch hầu – Ho gà – uốn ván - Vaccin bại liệt (uống) | Bộ | 3 |
| 2 | Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở. - Thuốc uống bù nước và điện giải - Paracetamol (500mg) | Túi | 3 |

| | | | |
|---|---|-------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc trị cảm cúm - Băng chun y tế - Gạc tiệt trùng - Băng tam giác - Băng urgo - Băng cuộn - Khẩu trang y tế - Găng tay - Băng dính vải - Povidine 10% 20ml - Natri clorid 0,9% - Băng viên - Băng cuộn - Nhiệt kế thủy ngân - Thuốc berberin - Dầu gió - Cồn 70^o - Oxy già - Kính bảo vệ mắt - Khẩu trang lọc độc 3M - Tấm nilon không thấm - Gạc đắp vết thương - Miếng khăn giấy tẩm cồn - Phác đồ cấp cứu - Hộp nhựa nhiều tầng | | |
| 3 | Đệm | Chiếc | 1 |
| 4 | Ga trải giường | Chiếc | 1 |
| 5 | Chăn | Chiếc | 1 |

| | | | |
|------------|---|-------|---|
| 6 | Gối | Chiếc | 1 |
| III | Học liệu | | |
| 1 | Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích. Tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,... | Bộ | 3 |
| 2 | Các bảng về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,... | Bộ | 3 |
| 3 | Mô hình/tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em. | Bộ | 3 |
| 4 | Tranh/Mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,... | Bộ | 3 |
| 5 | Tranh/Mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,... | Chiếc | 3 |
| 6 | Tranh/Mô hình mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia | Bộ | 3 |
| 7 | Hệ thống xử lý rác thải bệnh viện (Thực tập tại cơ sở Y tế) | | |

Phòng 5. Phòng thực hành giải phẫu

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người... là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

Sử dụng cho môn học giải phẫu của tất cả các chuyên ngành.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|------------|--|---------------|-----------------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| II | Dụng cụ | | |
| 1 | Bộ xương người cỡ chuẩn | Bộ | 1 |
| 2 | Mô hình bộ xương người tháo rời | Bộ | 1 |
| 3 | Mô hình hộp sọ (7 phần) | Bộ | 3 |
| 4 | Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần) | Bộ | 1 |
| 5 | Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần) | Bộ | 1 |
| 6 | Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần) | Bộ | 1 |
| 7 | Mô hình hệ cơ toàn thân | Bộ | 1 |
| 8 | Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh | Bộ | 3 |
| 9 | Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần) | Bộ | 1 |
| 10 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | Bộ | 3 |
| 11 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | Bộ | 3 |
| 12 | Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ | Bộ | 1 |
| 13 | Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn | Bộ | 1 |
| 14 | Mô hình tim | Chiếc | 3 |
| 15 | Mô hình giải phẫu hệ hô hấp | Bộ | 1 |
| 16 | Mô hình phổi (7 mảnh) | Chiếc | 3 |
| 17 | Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá | Bộ | 3 |

| | | | |
|------------|---|-------|---|
| 18 | Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu | Bộ | 3 |
| 19 | Mô hình giải phẫu hệ thần kinh | Bộ | 3 |
| 20 | Mô hình cơ quan sinh dục nam *** | Bộ | 3 |
| 21 | Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ *** | Bộ | 3 |
| 22 | Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng *** | Bộ | 3 |
| 23 | Mô hình giải phẫu tai mũi họng | Bộ | 3 |
| 24 | Mô hình mắt | Bộ | 3 |
| 25 | Mô hình da phóng đại | Chiếc | 3 |
| 26 | Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh | Chiếc | 3 |
| 27 | Mô hình não | Chiếc | 3 |
| 28 | Mô hình cắt ngang tuỷ sống | Chiếc | 3 |
| 29 | Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu | Chiếc | 3 |
| 30 | Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ | Chiếc | 3 |
| 31 | Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp | Bộ | 3 |
| 32 | Mô hình cắt lớp đầu, mặt | Chiếc | 3 |
| III | Học liệu | | |
| 1 | Các tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu | Chiếc | 3 |
| 2 | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên | Chiếc | 3 |
| 3 | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới | Chiếc | 3 |
| 4 | Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ | Chiếc | 3 |
| 5 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn | Chiếc | 3 |
| 6 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp | Chiếc | 3 |
| 7 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu | Chiếc | 3 |
| 8 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh | Chiếc | 3 |
| 9 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam | Chiếc | 3 |
| 10 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ | Chiếc | 3 |
| 11 | Các tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng | Chiếc | 3 |

| | | | |
|----|---|-------|---|
| 12 | Các tranh giải phẫu - sinh lý da | Chiếc | 3 |
| 13 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác | Chiếc | 3 |
| 14 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác | Chiếc | 3 |
| 15 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác | Chiếc | 3 |
| 16 | Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác | Chiếc | 3 |

Phòng 6. Thực hành Sinh lý – Lý sinh :

Giảng dạy thực hành thí nghiệm của môn học Sinh lý – Lý sinh – Sinh lý bệnh: chứng minh, giải thích các tính chất sinh lý của cơ thể, các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|------------|---|---------------|-----------------|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 1 |
| 3 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 27 |
| 4 | Máy li tâm | Chiếc | 1 |
| 5 | Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 6 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 7 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 1 |
| 8 | Nồi hấp | Chiếc | 1 |
| 9 | Cân kỹ thuật | Chiếc | 1 |
| 10 | Nồi cách thủy | Chiếc | 1 |
| 11 | Tủ âm | Chiếc | 1 |
| 12 | Bộ bình cầu | Bộ | 1 |
| 13 | Bộ bình nón | Bộ | 1 |
| 14 | Cốc | Chiếc | 1 |

| | | | |
|----|---|-------|-----|
| 15 | Cốc có mỏ | Bộ | 1 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Loại 50ml | Chiếc | 1 |
| | Loại 100ml | Chiếc | 1 |
| | Loại 250ml | Chiếc | 1 |
| | Loại 500ml | Chiếc | 1 |
| 16 | Dây garo và gói nhỏ | Bộ | 1 |
| 17 | Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông | Chiếc | 1 |
| 18 | Giá để dụng cụ thủy tinh | Chiếc | 1 |
| 19 | Giá để tiêu bản | Chiếc | 5 |
| 20 | Tủ sấy | Chiếc | 1 |
| 21 | Hộp tròn đựng bông cotton | Chiếc | 1 |
| 22 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 1 |
| 23 | Khay chữ nhật | Chiếc | 10 |
| 24 | Khay hạt đậu | Chiếc | 1 |
| 25 | Kim lấy máu | Chiếc | 200 |
| 26 | Lá kính (lamen) | Chiếc | 10 |
| 27 | Ống đong có chia vạch | Chiếc | 1 |
| 28 | Ống nghiệm | Bộ | 100 |
| 29 | Bộ panh | Bộ | 1 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Loại cong có máu | Chiếc | 1 |
| | Loại cong không máu | Chiếc | 1 |
| | Loại thẳng có máu | Chiếc | 1 |
| | Loại thẳng không máu | Chiếc | 1 |
| 30 | Pipet | Chiếc | 5 |
| 31 | Tủ lạnh | Chiếc | 1 |
| 32 | Kính hiển vi kết nối hệ thống ti vi | Chiếc | 1 |

Phòng 7. Phòng thực hành Sinh học :

Giảng dạy thực hành môn học : Sinh học đại cương - Di truyền học trong tất cả các ngành nghề đào tạo.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|------------|---|---------------|-----------------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 4 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 20 |
| 5 | Tủ lạnh | cái | 1 |
| 6 | Tủ đựng kính hiển vi | cái | 3 |
| 7 | Tủ kính KN(2mx1.5m) | cái | 1 |
| 8 | Tủ KN | cái | 1 |
| 9 | Khay men loại nhỏ 22x32cm, loại to 30x40cm. | cái | 10 |
| 10 | Giá để lam | cái | 5 |
| 11 | Giá cắm lam | cái | 5 |
| 12 | Giá cắm ống nghiệm inox | Cái | 2 |
| 13 | Hộp petri đựng bông cotton | Hộp | 10 |
| 14 | Bảng kiểm quy trình kỹ thuật. | cái | 6 |
| 15 | Bộ nhuộm tiêu bản | cái | 2 |
| 16 | Hộp đựng tiêu bản | cái | 2 |
| 17 | Chai nút mài thủy tinh 500ml | cái | 5 |
| 18 | Chai nút mài thủy tinh 100ml | cái | 5 |
| 19 | Cốc có mỏ 100ml | cái | 5 |
| 20 | Cốc có mỏ 200ml | cái | 5 |
| 21 | Chậu thủy tinh (f30) | Cái | 3 |

| | | | |
|------------|---|-----|----|
| 22 | - Ống nghiệm thủy tinh. | cái | 20 |
| 23 | Lam kính, la men | Hộp | 10 |
| III | Học liệu | | |
| 1 | Bộ tiêu bản mẫu gồm: -Tiêu bản tế bào thần kinh tủy sống. - Tiêu bản tế bào thần kinh đại não. -Tiêu bản mẫu phân bào nguyên nhiễm ở rễ hành. - Tiêu bản mẫu phân bào giảm nhiễm ở tinh hoàn châu chấu đực. - Tiêu bản mẫu vật thể Barr. - Tiêu bản máu dãn. - Tiêu bản mẫu bộ Nhiễm sắc thể.... | Bộ | 5 |
| 2 | Bộ tranh về cấu tạo tế bào. | Bộ | 2 |
| | Bộ tranh về các giai đoạn phân chia tế bào. | Bộ | 2 |

Phòng 8. Vi sinh – Ký sinh trùng

Giảng dạy thực hành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Vi sinh – Ký sinh trùng của các ngành nghề đào tạo và môn chuyên ngành của cao đẳng xét nghiệm.

Giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,... của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh – ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, ...

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|------------|---|---------------|-----------------|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu (Projector) | Bộ | 1 |
| 3 | Đèn cồn | Chiếc | 3 |
| 4 | Đồng hồ treo tường | Chiếc | 1 |
| 5 | Máy in | Chiếc | 1 |
| 6 | Máy ly tâm | Chiếc | 2 |
| 7 | Cân phân tích điện tử | Cái | 1 |
| 8 | Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản | Chiếc | 1 |
| 9 | Nồi hấp | Chiếc | 1 |
| 10 | Tủ âm | Chiếc | 1 |
| 11 | Tủ an toàn sinh học cấp 2 (Thực hành tại cơ sở thực hành) | Chiếc | 1 |
| 12 | Tủ lạnh | Chiếc | 2 |
| 13 | Tủ sấy | Chiếc | 1 |
| 14 | Kính hiển vi quang học | Chiếc | 10 |
| II | Dụng cụ | | |
| 1 | Bể nhuộm bằng thủy tinh | Chiếc | 6 |
| 2 | Bình cầu | Bộ | 3 |
| 3 | Bộ Kìm Kocher | Bộ | 3 |
| | - Loại cong có máu | Chiếc | 1 |
| | - Loại cong không máu | Chiếc | 1 |
| | - Loại thẳng có máu | Chiếc | 1 |
| | - Loại thẳng không máu | Chiếc | 1 |
| 4 | Bộ cốc có chân, gồm các loại:(<i>Kho phòng TH</i> | Bộ | 6 |

| | | | |
|----|-----------------------------------|-------|----|
| | <i>Hoá)</i> | | |
| | - Loại 50 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 100 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 250 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 500 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 1000 ml | Chiếc | 1 |
| 5 | Bộ cốc có mỏ, gồm các loại: | Bộ | 6 |
| | - Loại 50 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 100 ml | Chiếc | 1 |
| 6 | Bộ phễu, gồm: | Bộ | 6 |
| | - Phễu lọc | Chiếc | 1 |
| | - Giá đựng phễu lọc | Chiếc | 1 |
| 7 | Cối, chày các loại | Bộ | 3 |
| | - Đường kính miệng cối 10cm | Chiếc | 1 |
| | - Đường kính miệng cối 15cm | Chiếc | 1 |
| 8 | Đĩa peptri | Chiếc | 54 |
| 9 | Đĩa thạch Mueller-Hinton | Chiếc | 6 |
| 10 | Đũa thuỷ tinh | Chiếc | 5 |
| 11 | Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn | Chiếc | 3 |
| 12 | Hộp lưu tiêu bản | Chiếc | 3 |
| 13 | Hộp vận chuyển bệnh phẩm | Chiếc | 1 |
| 14 | Kéo | Bộ | 3 |
| | - Kéo cong | Chiếc | 1 |
| | - Kéo thẳng | Chiếc | 1 |
| 15 | Khay đựng bệnh phẩm | Cái | 3 |
| 16 | Lọ đựng bệnh phẩm | Chiếc | 6 |
| 18 | Ống độ đục chuẩn McFarland | Chiếc | 1 |

| | | | |
|----|---|-------|----|
| 19 | Ống đong có chia vạch | Bộ | 3 |
| 20 | Ống hút | Chiếc | 18 |
| 21 | Ống nghiệm , mỗi bộ gồm: | Bộ | 3 |
| | - Loại 15 ml | Chiếc | 1 |
| | - Loại 20 ml | Chiếc | 1 |
| | - Giá đỡ ống nghiệm | Chiếc | 1 |
| | - Giá kẹp ống nghiệm(<i>Phòng TH Hoá</i>) | Chiếc | 1 |
| 22 | Ống nghiệm chống đông | Chiếc | 9 |
| 23 | Ống nghiệm có nút bông | Chiếc | 9 |
| 24 | Ống nghiệm có nút vụn | Chiếc | 9 |
| 25 | Ống nghiệm nhựa | Chiếc | 6 |
| 26 | Ống nghiệm thủy tinh | Chiếc | 6 |
| 27 | Ống nghiệm thủy tinh 15 - 20 ml | Chiếc | 3 |
| 28 | Panh nhựa (Dụng cụ thay thế) | Chiếc | 3 |
| 29 | Que cấy | Chiếc | 3 |
| 30 | Que cấy dung tích 1 μ l và 10 μ l | Chiếc | 3 |
| 31 | Que phết đờm | Chiếc | 3 |
| 32 | Que thuỷ tinh | Chiếc | 3 |
| 33 | Thùng đựng rác thải thông thường | Chiếc | 1 |
| 34 | Thùng đựng rác thải y tế | Chiếc | 1 |
| 35 | Thước kẹp(<i>Dụng cụ thay thế</i>) | Chiếc | 1 |
| 36 | Trụ cắm panh | Chiếc | 3 |
| 37 | Tiêu bản mẫu chứng giun sán | Bộ | 1 |
| 38 | Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét | Bộ | 1 |
| 39 | Tiêu bản mẫu đơn bào | Bộ | 1 |

Phòng 9. Phòng thực hành Hóa học:

Giảng dạy thực hành chứng minh các hiện tượng hoá học, phản ứng hoá học, định tính, định lượng các chất hoá học ... thuộc môn học Hoá học trong tất cả các chương trình đào tạo.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|---|--------|----------|
| I | Thiết bị | | |
| 1. | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2. | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3. | Cân phân tích | Chiếc | 2 |
| 4. | Tủ sấy | Chiếc | 1 |
| 5. | Tủ đựng hóa chất có lọc hấp | Chiếc | 1 |
| 6. | Bếp điện | Cái | 1 |
| II | Dụng cụ | | |
| 1 | Dụng cụ các phương pháp chuẩn độ - Buret (25ml) - Giá đỡ buret - Bình định mức (100ml) - Bình nón (100ml) - Cốc chân - Ống đong - Đũa thủy tinh (30cm) - Chén cân | Bộ | 5 |
| 2 | Cốc có mỏ 500ml | Cái | 5 |
| 3 | Cốc có mỏ 100ml | Cái | 15 |
| 4 | Ống nghiệm 15mm | Cái | 50 |
| 5 | Pipet 1ml | Cái | 2 |
| 6 | Pipet 2ml | Cái | 1 |

| | | | |
|----|----------------------------------|-----|----|
| 7 | Pipet 5ml | Cái | 2 |
| 8 | Pipet 10ml | Cái | 10 |
| 9 | Pipet bầu 10ml | Cái | 3 |
| 10 | Bình nón 500ml | Cái | 5 |
| 11 | Bình nón 100ml | Cái | 20 |
| 12 | Bình thủy tinh có nút mài 100ml | Cái | 9 |
| 13 | Bình thủy tinh có nút mài 500ml | Cái | 7 |
| 14 | Bình thủy tinh có nút mài 1000ml | Cái | 2 |
| 15 | Bình công tơ hút 100ml | Cái | 30 |
| 16 | Bình công tơ hút 125ml | Cái | 30 |
| 17 | Bình định mức 100ml | Cái | 6 |
| 18 | Bình định mức 500ml | Cái | 2 |
| 19 | Bình định mức 1000ml | Cái | 2 |
| 20 | Bát sứ (đường kính 6,5cm) | Cái | 4 |
| 21 | Cốc chân 500ml | Cái | 2 |
| 22 | Ống đồng 10ml | Cái | 8 |
| 23 | Càng cu kẹp buret kim loại | Cái | 8 |
| 24 | Lưới amiang | Cái | 5 |
| 25 | Mặt kính đồng hồ | Cái | 6 |
| 26 | Giá đèn cồn | Cái | 5 |
| 27 | Chậu thủy tinh (f30) | Cái | 1 |
| 28 | Đũa thủy tinh (30cm) | Cái | 5 |
| 29 | Bình hút ẩm | Cái | 1 |
| 31 | Giá cầm ống nghiệm inox | Cái | 20 |
| 32 | Chén nung | Cái | 4 |
| 33 | Kẹp gỗ | Cái | 8 |
| 34 | Quả bóp cao su | Cái | 4 |

Phòng 10. Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng

Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng là phòng thực hành được sử dụng để dạy và học các môn liên quan đến Dược lý, Dược lâm sàng.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hiện các thí nghiệm tác dụng dược lý của thuốc, thực hành nhận biết các nội dung trên nhãn thuốc, tra cứu các thông tin về thuốc... và hướng dẫn sử dụng các thuốc, nhóm thuốc đảm bảo an toàn, hiệu quả.

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|------------------------|---------------|-----------------|
| 1. | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2. | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3. | Bộ cân | Bộ | 1 |
| | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i> | | |
| | <i>Cân kỹ thuật</i> | <i>Chiếc</i> | <i>1</i> |
| | <i>Cân thường</i> | <i>Chiếc</i> | <i>1</i> |
| 4. | Máy in | Chiếc | 1 |
| 5. | Cốc chân 100ml | Chiếc | 6 |
| 6. | Bộ ống đong | Bộ | 6 |
| | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i> | | |
| | <i>Loại 5ml</i> | <i>Chiếc</i> | <i>1</i> |
| | <i>Loại 10ml</i> | <i>Chiếc</i> | <i>1</i> |
| 7. | Pipet Pasteur | Chiếc | 6 |
| 8. | Bộ khay đựng | Bộ | 1 |
| | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i> | | |
| | <i>Loại 20x30 cm</i> | <i>Chiếc</i> | <i>18</i> |
| | <i>Loại 30x40 cm</i> | <i>Chiếc</i> | <i>3</i> |
| 9. | Bộ bình đựng nước cất | Bộ | 1 |

| | | | |
|-----|--|--------------|----------|
| | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i> | | |
| | <i>Loại 1 lít</i> | <i>Chiếc</i> | <i>6</i> |
| | <i>Loại 20 lít</i> | <i>Chiếc</i> | <i>1</i> |
| 10. | Bộ cốc có mủ | Bộ | 6 |
| | <i>Mỗi bộ bao gồm:</i> | | |
| | <i>Loại 100ml</i> | <i>Chiếc</i> | <i>2</i> |
| | <i>Loại 250 ml</i> | <i>Chiếc</i> | <i>1</i> |
| 11. | Đũa thủy tinh | Chiếc | 6 |
| 12. | Bộ dụng cụ mô động vật thí nghiệm (kéo, panh, bìa giữ, dao) | Bộ | 6 |
| 13. | Ống nghe (Kho Bm ĐD) | Chiếc | 6 |
| 14. | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 6 |
| 15. | Chậu thủy tinh | Chiếc | 6 |
| 16. | Hộp giữ chuột để tiêm | Chiếc | 6 |
| 17. | Lồng hốt chuột | Chiếc | 2 |
| 18. | Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc) | Chiếc | 18 |
| 19. | Hộp giữ thỏ để tiêm thuốc | Chiếc | 3 |
| 20. | Lồng hốt thỏ | Chiếc | 2 |
| 21. | Bộ chế phẩm thuốc (Nhà thuốc Thực hành Trường) | Bộ | 9 |
| 22. | Đơn thuốc mẫu theo hình bệnh | Bộ | 18 |
| 23. | Dược thư quốc gia Việt Nam | Quyển | 6 |
| 24. | MIMS | Quyển | 6 |
| 25. | Thuốc biệt dược và cách sử dụng | Quyển | 6 |
| 26. | Tương tác thuốc và chú ý khi chỉ định | Quyển | 6 |
| 27. | Các bản mềm tracú thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc | Bộ | 1 |

Phòng 11. Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng (Phòng Đ D 1; 2)

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Cụ thể người học sẽ được hướng dẫn và thực hành các kỹ thuật cơ bản như: vệ sinh vô khuẩn thầy thuốc, người bệnh, môi trường, kỹ thuật tiêm truyền, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh, chăm sóc người bệnh, cho người bệnh uống thuốc, vệ sinh cho người bệnh...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|--------------------------------------|--------|----------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 3 |
| 2 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 3 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 4 | Giường người bệnh | Chiếc | 4 |
| 5 | Tủ đầu giường* | Chiếc | 1 |
| 6 | Cáng* | Chiếc | 1 |
| 7 | Xe cáng người bệnh | Chiếc | 1 |
| 8 | Xe đẩy dùng cho người bệnh | Chiếc | 1 |
| 9 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 3 |
| 10 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 5 |
| 11 | Nhiệt kế điện tử | Chiếc | 3 |
| 12 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 13 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 14 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 5 |
| II | Dụng cụ | | |

| | | | |
|----|---|-------|---|
| 1 | Bảng | Chiếc | 1 |
| 2 | Đệm | Chiếc | 4 |
| 3 | Chăn | Chiếc | 4 |
| 4 | Ga trải giường | Chiếc | 5 |
| 5 | Gối | Chiếc | 4 |
| 6 | Đệm nước* | Chiếc | 1 |
| 7 | Đệm hơi* | Chiếc | 1 |
| 8 | Dụng cụ rửa tay - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cầm kim - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn - Cốc - Tạp dề - Túi đựng đồ bẩn | Bộ | 1 |
| 9 | Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn | Bộ | 5 |
| 10 | Các loại sàng - Sàng mổ - Sàng có lỗ - Sàng trải giường - Tấm lót | Bộ | 5 |
| 11 | Bô các loại - Bô dẹt - Bô vệt | Bộ | 3 |
| 12 | Xô các loại | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|---|-------|---|
| 13 | Chậu các loại | Bộ | 3 |
| 14 | Túi đựng dụng cụ cấp cứu* | Túi | 1 |
| 15 | Mô hình hồi sinh tim phổi | Bộ | 3 |
| 16 | Mô hình tiêm mông | Bộ | 3 |
| 17 | Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay | Bộ | 5 |
| 18 | Mô hình thụt tháo | Bộ | 3 |
| 19 | Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch) | Bộ | 3 |
| 20 | Mô hình đặt ống thông dạ dày | Chiếc | 3 |
| 21 | Mô hình thông tiểu nam | Chiếc | 3 |
| 22 | Mô hình thông tiểu nữ | Chiếc | 3 |
| 23 | Dụng cụ chườm - khay chữ nhật - Trụ cắm Panh Kocher - Panh Kocher - Túi chườm - Cốc - Khăn bông to, nhỏ - Chậu + ca - Vò đập đá - Phích đựng nước nóng | Bộ | 3 |
| 24 | Dụng cụ tiêm - Khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông còn | Bộ | 5 |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Dây garo và gói nhỏ | | |
| 25 | <p>Dụng cụ truyền</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Cọc truyền inox 2 tai treo - khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gói nhỏ | Bộ | 3 |
| 26 | <p>Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Cốc đựng thuốc - Bình nước - Cốc chia vạch - thìa gạt | Bộ | 3 |
| 27 | <p>Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cắm panh - Panh kocher - Hộp đựng bông gạc - Que bệt | Bộ | 3 |
| 29 | <p>Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|--|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Săng - Khay hạt đậu - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Bát và 2 thìa - Chậu | | |
| 30 | <p>Dụng cụ cho ăn bằng đường thông</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay inox - Săng - Khay hạt đậu - Ống nghe tim phổi - Ống thông Clini - Ống thông Levin - Bơm tiêm 50ml - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin - Hộp tròn đựng bông cầu - Đè lưỡi - Chậu | Bộ | 3 |
| 31 | <p>Dụng cụ hút đờm rãi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - Khay hạt đậu - Trụ cầm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc | Bộ | 2 |

| | | | |
|----|--|----|---|
| 32 | <p>Dụng cụ chăm sóc răng miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - khay hạt đậu - Hộp inox đựng bông cầu - Ca đựng nước, bình đựng nước - Đè lưỡi - Kìm mở miệng - Bàn chải | Bộ | 3 |
| 33 | <p>Dụng cụ rửa mặt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chậu - Máy cạo râu* - Khăn rửa mặt | Bộ | 3 |
| 34 | <p>Dụng cụ chải đầu, gội đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy sấy tóc - khay - khay hạt đậu - Máng gội đầu* - Lược- Xô*- Chậu*- Ca | Bộ | 3 |
| 35 | <p>Dụng cụ tắm tại giường</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Hộp đựng bông gạc - Ca - Thùng - Chậu | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | - Bình phong | | |
| 36 | Dụng cụ thay băng - Khay - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích | Bộ | 3 |
| 37 | Dụng cụ rửa vết thương - Khay inox - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher thẳng - Kẹp phẫu tích - Chậu inox | Bộ | 3 |
| 38 | Dụng cụ cắt chỉ vết thương - Khay - Kéo thẳng - Kéo cong - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích | Bộ | 3 |
| 39 | Dụng cụ thụt tháo - Khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bộc thụt - Dây cao su mềm - Canuyn và khóa van - Chậu- Ca - Cốc - Gói - Bô - Quả bóp cao su và thông Nelaton | | |
| 40 | <p>Dụng cụ cho người bệnh thở ôxy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình oxy - Dây thở oxy 2 nhánh - Bình làm ẩm - khay - Kéo - Hộp đựng bông gạc - Ống sonde Nelaton - Mask thở oxy | Bộ | 3 |
| 41 | <p>Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cầm panh * - Kìm kocher - khay hạt đậu - Cốc - Bơm tiêm 50ml - Sonde Levin | Bộ | 3 |
| 42 | <p>Dụng cụ rửa dạ dày</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cầm panh - Kìm kocher | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|--|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Ống faucher - Khay hạt đậu - Bơm tiêm 50ml - Cốc - Kìm mở miệng - Đè lưỡi - Xô* - Chậu | | |
| 43 | <p>Dụng cụ lấy máu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay* - Trụ cầm panh* - Kìm kocher - Dây garo - Gói - Cốc* - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Ống nghiệm | Bộ | 3 |
| 44 | <p>Dụng cụ lấy phân xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lọ đựng phân - Bô* | Bộ | 3 |
| 45 | <p>Dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh* - Kìm kocher thẳng - Cốc - Khay hạt đậu* - Ống nghiệm và giá - Ống đong có chia vạch | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|--|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bô* - Sonde Nelaton | | |
| 46 | <p>Dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống nhỏ - Ống nghiệm vô khuẩn - Lam kính | Bộ | 3 |
| 47 | <p>Dụng cụ rửa bàng quang</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cấm phanh inox* - Kim kocher thẳng - Kéo - Cốc* - khay hạt đậu* - Sonde Nelaton | Bộ | 3 |
| 48 | <p>Dụng cụ chọc dò dịch não tủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cấm phanh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò tủy sống - Cốc - khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|---|----|---|
| 49 | <p>Dụng cụ chọc dò dịch màng bụng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò - Bơm tiêm 20ml, 50ml - Cốc - khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu ổ bụng | Bộ | 3 |
| 50 | <p>ụng cụ chọc dò dịch màng phổi (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò Terumo - Bơm tiêm 20ml, 50ml - Cốc - khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|--|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu màng phổi | | |
| 51 | <p>Dụng cụ chọc dò dịch màng tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò - Bơm tiêm 20 ml, 50 ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu màng tim | Bộ | 3 |
| 52 | <p>Dụng cụ phòng, chống loét</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trụ cầm panh* - Kim kocher thẳng* - Chậu - Cốc* - Đệm hơi, nước | Bộ | 3 |
| 53 | <p>Dụng cụ sơ cứu gãy xương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cáng nhựa mặt cứng - Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh) - Băng buộc - Băng tam giác | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|--|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Chăn bông - Gói | | |
| 54 | <p>Dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Băng Esmarch - Băng - Băng tam giác - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 3 |
| 55 | <p>Dụng cụ đo lường dịch vào ra cơ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ca chia vạch - Cốc có chia vạch - Ống đong | Bộ | 3 |
| 56 | <p>Dụng cụ đặt nội khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Ống nội khí quản - Đèn soi thanh quản - Hộp cấp thuốc cứu phản vệ* - Ống sonde - Bóng ambu - Bình làm ấm - Cốc* - Bình oxy - Máy hút hai bình | Bộ | 2 |
| 57 | <p>Dụng cụ mở khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trụ cầm panh* - Kìm kocher thẳng có máu* - Kéo - Cốc* - Kẹp phẫu tích - Kìm mang kim - Kim khâu da - Dao mổ + cán dao - Kẹp Farabeuf - Bóngambu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ* - khay hạt đậu* - Hộp chữ nhật - Hộp tròn | | |
| 58 | <p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích có máu - Kìm mang kim - Kim khâu da + chỉ line - Dây truyền - khay hạt đậu | Bộ | 3 |

| | | | |
|------------|---|----|----|
| | - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Sonde catheter - Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm - Hộp an toàn | | |
| 59 | Dụng cụ cấp cứu - Bóngambu - Mask thở - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ* | Bộ | 3 |
| 60 | Băng các loại - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch | Bộ | 10 |
| III | Học liệu | | |
| 1 | Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,... | Bộ | 1 |
| 2 | Các quy trình kỹ thuật điều dưỡng | Bộ | 3 |

Phòng 12: Phòng thực hành cấp cứu và chăm sóc tích cực (Phòng tiền lâm sàng)

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh. Người học sẽ được thực hành các kỹ thuật cấp cứu và chăm sóc người bệnh; chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm các thủ thuật cấp cứu...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

Giảng thực hành tiền lâm sàng của các bộ môn : Nội, ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm , LCK...

| STT | Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu | Đơn vị | Số lượng |
|----------|--|--------|----------|
| I | Thiết bị | | |
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 1 |
| 2 | Máy chiếu/Smart Tivi | Bộ | 1 |
| 3 | Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa) | Bộ | 1 |
| 4 | Giường người bệnh | Chiếc | 4 |
| 5 | Tủ đầu giường* | Chiếc | 1 |
| 6 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 4 |
| 7 | Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe | Bộ | 1 |
| 8 | Huyết áp kế điện tử | Chiếc | 1 |
| 9 | Máy truyền dịch | Bộ | 3 |
| 10 | Máy điện tim | Bộ | 2 |
| 11 | Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn | Bộ | 2 |
| 12 | Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 13 | Dụng cụ hút đờm rãi** - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - khay hạt đậu - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc | Bộ | 1 |
| 14 | Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |

| | | | |
|-----------|--|-------|---|
| 15 | Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 16 | Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 1 |
| 17 | Máy tiêm tĩnh mạch | Chiếc | 3 |
| 18 | Xe đẩy dùng cho người bệnh** | Chiếc | 1 |
| 19 | Đèn đọc phim (Phòng TH Chẩn đoán HA) | Chiếc | 1 |
| 20 | Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 21 | Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Chiếc | 1 |
| 22 | Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng) | Bộ | 1 |
| 23 | Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưới | Bộ | 2 |
| II | Dụng cụ | | |
| 1 | Đệm | Chiếc | 4 |
| 2 | Chăn | Chiếc | 4 |
| 3 | Ga trải giường | Chiếc | 4 |
| 4 | Gối | Chiếc | 4 |
| 5 | Dụng cụ truyền** - Khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 5 |

| | | | |
|---|--|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Cọc truyền inox 2 tai treo - Khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gối nhỏ | | |
| 6 | <p>Dụng cụ cấp cứu**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bóng ambu - Mask thở - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 2 |
| 7 | Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)** | Bộ | 2 |
| 8 | <p>Dụng cụ đặt nội khí quản**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Ống nội khí quản - Đèn soi thanh quản - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Ống sonde - Bóng ambu - Bình làm ẩm - Cốc - Bình oxy - Máy hút hai bình | Bộ | 1 |
| 9 | <p>Dụng cụ mở khí quản**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cắm panh - Panh Kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích | Bộ | |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Kìm mang kim - Kim khâu da - Dao mổ + cán dao - Kẹp Farabeuf - Bóngambu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Khay hạt đậu - Hộp chữ nhật - Hộp tròn | | 2 |
| 10 | <p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Kìm kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích có máu - Kìm mang kim - Kim khâu da + chỉ line - Dây truyền - Khay hạt đậu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Sonde catheter - Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm - Hộp an toàn | Bộ | 2 |
| 11 | <p>Dụng cụ chườm**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật | Bộ | |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trụ cắm Panh Kocher - Panh Kocher - Túi chườm - Cốc - Khăn bông to, nhỏ - Chậu + ca - Vò đập đá - Phích đựng nước nóng | | 1 |
| 12 | <p>Dụng cụ tiêm**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Dây garo và gối nhỏ | Bộ | 5 |
| 13 | <p>Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc**</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Cốc đựng thuốc - Bình nước - Cốc chia vạch - Thìa gạt | Bộ | 3 |
| 14 | <p>Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cắm panh - Kim kocher - khay hạt đậu | Bộ | 2 |

| | | | |
|----|---|----|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Cốc - Bơm tiêm 50ml - Sonde Levin | | |
| 15 | <p>Dụng cụ rửa dạ dày**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Ống faucher - Khay hạt đậu - Bơm tiêm 50ml - Cốc - Kìm mở miệng - Đè lưỡi - Xô - Chậu | Bộ | 2 |
| 16 | <p>Dụng cụ thông tiêu**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Kẹp kocher - Thông nelaton - Cốc - Khay hạt đậu - Ống nghiệm và giá - Bô | Bộ | 3 |
| 17 | <p>Dụng cụ rửa bàng quang**</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cắm panh inox - Panh Kocher thẳng - Kéo | Bộ | 3 |

| | | | |
|----|--|----|----|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Cốc - Khay hạt đậu - Sonde Nelaton | | |
| 18 | Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn** | Bộ | 5 |
| 19 | <ul style="list-style-type: none"> Các loại săng** - Săng mổ - Săng có lỗ - Săng trải giường - Tấm lót | Bộ | 5 |
| 20 | <ul style="list-style-type: none"> Băng các loại** - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch | Bộ | 10 |
| 21 | <ul style="list-style-type: none"> Bô các loại** - Bô dẹt - Bô vệt | Bộ | 2 |
| 22 | Xô các loại** | Bộ | 2 |
| 23 | Chậu các loại** | Bộ | 2 |
| 24 | <ul style="list-style-type: none"> Dụng cụ rửa tay** - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cắm kim - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn - Cốc - Tạp dề | Bộ | 1 |

| | | | |
|------------|---|-------|----|
| | - Túi đựng đồ bẩn | | |
| 25 | Ống dẫn lưu các loại: Sonde folley 2 chạc, Sonde folley 3 chạc, Sonde nelaton, Sonde đặt dạ dày | Chiếc | 10 |
| III | Học liệu | | |
| 1 | Các loại phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thùng dạ dày, gãy xương,... | Bộ | 1 |
| 2 | Các quy trình cấp cứu | Bộ | 1 |

Phòng 13. Phòng thực hành chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc làm thủ thuật sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình: kỹ thuật phá thai an toàn, kỹ thuật đặt vòng tránh thai, kỹ thuật tiêm cấy thuốc tránh thai... Các thiết bị đào tạo trong phòng được thiết kế cho lớp học với số lượng tối đa 18 sinh viên.

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|------------|---|---------------|-----------------|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 |
| 2 | Smart TV | Bộ | 01 |
| 3 | Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Bộ | 01 |
| 4 | Bảng di động | Chiếc | 01 |
| 5 | Bảng từ | Chiếc | 01 |
| 6 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 03 |
| 7 | Giường người bệnh | Chiếc | 01 |
| 8 | Chăn | Chiếc | 01 |

| | | | |
|----|--|-------|----|
| 9 | Đệm | Chiếc | 01 |
| 10 | Ga trải giường | Chiếc | 01 |
| 11 | Gối | Chiếc | 01 |
| 12 | Tủ đầu giường | Chiếc | 01 |
| 13 | Đèn gù | Chiếc | 01 |
| 14 | Bàn khám phụ khoa (Tích hợp khám sản, thủ thuật) | Bộ | 01 |
| 15 | Tủ thuốc tây y (Sử dụng tủ thuốc tại PK trường) | Chiếc | 01 |
| 16 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 03 |
| 17 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe | Bộ | 03 |
| 18 | Huyết áp thủy ngân | cái | 02 |
| 19 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 01 |
| 20 | Bình oxy (Kho BM Điều dưỡng – PK trường) | Chiếc | 03 |
| 21 | Bình phong | Chiếc | 03 |
| 22 | Kéo | Bộ | 03 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Kéo cong | Chiếc | 01 |
| | Kéo thẳng | Chiếc | 01 |
| | Kéo cắt chỉ | Chiếc | 01 |
| 23 | Kéo đầu tù | Chiếc | 01 |
| | Van âm đạo | Chiếc | 03 |
| 24 | Bộ Kẹp | Bộ | 03 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Kẹp cố định thùng tinh | Chiếc | 01 |

| | | | |
|----|---|-------|----|
| | Kẹp cổ tử cung | Chiếc | 01 |
| | Kẹp hình tim | Chiếc | 01 |
| 25 | Kẹp kim | Chiếc | 03 |
| 26 | Kẹp sàng | Chiếc | 03 |
| 27 | Kẹp sát khuẩn | Chiếc | 03 |
| 28 | Kẹp thẳng | Chiếc | 03 |
| 29 | Chậu inox | Chiếc | 03 |
| 30 | Cọc truyền inox 2 tai treo | Chiếc | 01 |
| 31 | Dây garo và gói nhỏ (Kho BM Đ Dưỡng) | Bộ | 03 |
| 32 | Dây thở oxy 2 nhánh (Kho BM Đ Dưỡng) | Chiếc | 03 |
| 33 | Dây truyền | Chiếc | 03 |
| 34 | Hộp inox chữ nhật | Chiếc | 03 |
| 35 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ (Kho BM Đ Dưỡng) | Bộ | 03 |
| 36 | Hộp tròn inox | Chiếc | 03 |
| 37 | Kẹp phẫu tích | Chiếc | 03 |
| 38 | Kẹp phẫu tích có máu | Chiếc | 03 |
| 39 | Khay chữ nhật | Chiếc | 03 |
| 40 | Khay hạt đậu | Chiếc | 03 |
| 41 | Mask thở oxy | Chiếc | 03 |
| 42 | Ống nghe tim phổi | Chiếc | 03 |
| 43 | Ống sonde Nelaton các cỡ | Chiếc | 03 |
| 44 | Bộ panh | Bộ | 03 |

| | | | |
|----|---|-------|----|
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Loại cong có máu | Chiếc | 01 |
| | Loại cong không máu | Chiếc | 01 |
| | Loại thẳng có máu | Chiếc | 01 |
| | Loại thẳng không máu | Chiếc | 01 |
| 45 | Các sãng: Sãng có lỗ - Sãng mở | Chiếc | 03 |
| 46 | Trụ cắm phanh inox | Chiếc | 03 |
| 47 | Thùng rác y tế | Chiếc | 01 |
| 48 | Mô hình đặt dụng cụ tử cung=49=50 | Chiếc | 02 |
| 49 | Mô hình hút thai | Chiếc | 02 |
| 50 | Mô hình khám phụ khoa | Chiếc | 02 |
| 51 | Mô hình dương vật | Chiếc | 03 |
| 52 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 01 |
| 53 | Mỏ vệt | Chiếc | 03 |
| 54 | Nong cổ tử cung các số | Bộ | 01 |
| 55 | Móc dụng cụ tử cung (PK Sản) | Chiếc | 03 |
| 56 | Nĩa (không máu + có máu) (PK Sản) | Chiếc | 03 |
| 57 | Móc vòi trứng(PK Sản) | Chiếc | 03 |
| 58 | Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van) | Bộ | 03 |
| 59 | Thìa nạo (đặc + rộng) | Chiếc | 03 |
| 60 | Thước đo buồng tử cung | Chiếc | 03 |
| 61 | Dụng cụ tử cung Mirena (PK Sản) | Chiếc | 03 |
| 62 | Dụng cụ tử cung Multiload (PK Sản) | Chiếc | 03 |

| | | | |
|----|--|-------|----|
| 63 | Dụng cụ tử cung TCu 380A | Chiếc | 03 |
| 64 | Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt | Chiếc | 01 |
| 65 | Dụng cụ lấy dịch âm đạo | Bộ | 03 |
| 66 | Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Bộ | 01 |
| 67 | Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình | Bộ | 01 |
| 68 | Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ | Bộ | 01 |
| 69 | Bàn liên ghê | cái | 20 |

Phòng 14. Phòng thực hành chăm sóc sản khoa – Chăm sóc sơ sinh

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám thai, quản lý thai nghén làm thủ thuật sản phụ khoa, chăm sóc bà mẹ trong đẻ và sau đẻ: kỹ thuật đỡ đẻ, cắt khâu tầng sinh môn.

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật cơ bản trong chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc chăm sóc trẻ sơ sinh, hồi sức sơ sinh.

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|------------|---|---------------|-----------------|
| 1 | Máy vi tính | Bộ | 01 |
| 2 | Smart TV | Bộ | 01 |
| 3 | Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Bộ | 01 |
| 4 | Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Bộ | 01 |
| 5 | Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Chiếc | 01 |

| | | | |
|----|--|-------|-----|
| 6 | Máy nghe tim thai | Chiếc | 02 |
| 7 | Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Bộ | 01 |
| 8 | Lồng ấp sơ sinh | Chiếc | 01 |
| 9 | Máy đo huyết áp trẻ em | Chiếc | 01 |
| 10 | Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Chiếc | 01 |
| 11 | Máy hút dịch 2 bình (Kho BM Điều dưỡng) | Chiếc | 03 |
| 12 | Cân trẻ em sơ sinh | Chiếc | 02 |
| 13 | Bảng di động | Chiếc | 01 |
| 14 | Bảng từ | Chiếc | 011 |
| 15 | Đồng hồ bấm giây | Chiếc | 03 |
| 16 | Giường người bệnh | Chiếc | 01 |
| 17 | Giường sơ sinh | Chiếc | 01 |
| 18 | Bàn chăm sóc sơ sinh | Chiếc | 01 |
| 19 | Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ | Chiếc | 03 |
| 20 | Nhiệt kế đo nhiệt độ nước | Chiếc | 04 |
| 21 | Mô hình sơ sinh | Chiếc | 06 |
| 22 | Chậu tắm trẻ sơ sinh | Chiếc | 05 |
| 23 | Đèn sưởi ấm | Chiếc | 01 |
| 24 | Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Chiếc | 01 |
| 25 | Chăn | Chiếc | 01 |
| 26 | Đệm | Chiếc | 01 |
| 27 | Ga trải giường | Chiếc | 01 |
| 28 | Gối | Chiếc | 01 |
| 29 | Tủ đầu giường | Chiếc | 01 |
| 30 | Đèn gù | Chiếc | 01 |

| | | | |
|----|---|-------|-------|
| 31 | Bàn khám phụ khoa=32=33 | Bộ | 01 |
| 32 | Bàn đẽ | Chiếc | 01 |
| 33 | Bàn làm thủ thuật | Bộ | 01 |
| 34 | Xe đẩy dụng cụ, thuốc | Chiếc | 01 |
| 35 | Nhiệt kế thủy ngân | Bộ | 03 |
| 36 | Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe (Kho Bm Đ D) | Bộ | 03 |
| 37 | Bình oxy/ Máy tạo Oxy (Kho Bm Đ D - PK) | Chiếc | 03 |
| 38 | Bình phong | Chiếc | 03 |
| 39 | Kéo | Bộ | 01 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Kéo cong | Chiếc | 01 |
| | Kéo thẳng | Chiếc | 01 |
| | Kéo cắt chỉ | Chiếc | 01 |
| | Kéo đầu tù | Chiếc | 01 |
| 40 | Van âm đạo | Chiếc | 03/03 |
| 41 | Kẹp sát khuẩn | Chiếc | 03/03 |
| 42 | Cọc truyền inox 2 tai treo | Chiếc | 1 |
| 43 | Dây garo và gôi nhỏ | Bộ | 3 |
| 44 | Dây thở oxy 2 nhánh | Chiếc | 3 |
| 45 | Dây truyền | Chiếc | 3 |
| 46 | Hộp inox chữ nhật | Chiếc | 3 |
| 47 | Hộp thuốc cấp cứu phản vệ | Bộ | 3 |
| 48 | Hộp tròn inox | Chiếc | 3 |
| 49 | Kẹp kim | Chiếc | 3 |
| 50 | Kẹp sàng | Chiếc | 3 |
| 51 | Kim 3 cạnh | Chiếc | 3 |

| | | | |
|----|-----------------------------------|-------|----|
| 52 | Kim khâu da | Chiếc | 3 |
| 53 | Kìm mang kim | Chiếc | 03 |
| 54 | Panh Farabeuf | Chiếc | 04 |
| 55 | Dụng cụ Forceps | Chiếc | 02 |
| 56 | Kẹp phẫu tích | Chiếc | 03 |
| 57 | Kẹp phẫu tích có máu | Chiếc | 3 |
| 58 | Cán dao | Chiếc | 3 |
| 59 | Khay chữ nhật | Chiếc | 03 |
| 60 | Khay hạt đậu | Chiếc | 03 |
| 61 | Mask thở oxy | Chiếc | 03 |
| 62 | Ống nghe tim phổi | Chiếc | 03 |
| 63 | Quả hút mũi | Chiếc | 02 |
| 64 | Mặt nạ, bóp bóng | Bộ | 03 |
| 65 | Dây nối hồi sức sơ sinh | Chiếc | 03 |
| 66 | Ống sonde Nelaton các cỡ | Chiếc | 03 |
| 67 | Bộ panh | Bộ | 01 |
| | Mỗi bộ bao gồm | | |
| | Loại cong có máu | Chiếc | 01 |
| | Loại cong không máu | Chiếc | 01 |
| | Loại thẳng có máu | Chiếc | 01 |
| 68 | Loại thẳng không máu | Chiếc | 01 |
| | Các săng: Săng có lỗ, Săng mở | Chiếc | 03 |
| 69 | Trụ cắm panh inox | Chiếc | 03 |
| 70 | Thùng rác y tế | Chiếc | 01 |
| 71 | Mỏ vịt | Chiếc | 03 |
| 72 | Cân, thước đo chiều cao người lớn | Chiếc | 01 |

| | | | |
|----|--|-------|----|
| 73 | Thước đo khung chậu | Chiếc | 03 |
| 74 | Vòng tính tuổi thai | Chiếc | 03 |
| 75 | Thước dây | Chiếc | 03 |
| 76 | Ổng nghe tim thai | Chiếc | 03 |
| 77 | Ăm | Chiếc | 02 |
| 78 | Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt (Thực tập tại Cơ sở y tế) | Chiếc | 01 |
| 79 | Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh) | Bộ | 01 |
| 80 | Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ | Chiếc | 03 |
| 81 | Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử | Bộ | 02 |
| 82 | Mô hình phát triển của trứng và bào thai | Bộ | 02 |
| 83 | Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9 | Bộ | 02 |
| 84 | Mô hình khung chậu để đỡ đẻ | Chiếc | 06 |
| 85 | Mô hình cắt khâu tầng sinh môn | Chiếc | 03 |
| 86 | Mô hình mô tả cơ chế đẻ (Video) | Chiếc | 01 |
| 87 | Mô hình bánh rau | Chiếc | 02 |
| 88 | Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ | Chiếc | 01 |
| 89 | Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai | Bộ | 01 |
| 90 | Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai | Bộ | 01 |
| 91 | Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ | Bộ | 01 |
| 92 | Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ | Bộ | 01 |

1.4.Nhà giáo:

Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 50 giáo viên cơ hữu (32 nhà giáo môn chung – 18 giáo viên chuyên ngành), 18 giáo viên kiêm chức, đảm bảo theo quy định tối đa 25 SV/1 nhà giáo.

| TT | Họ và tên | Cơ hữu | Thỉnh giảng | Chuyên ngành | Trình độ chuyên môn | | | | Ghi chú |
|-----|----------------------------|--------|-------------|-------------------|---------------------|---------------|---------|----------|---------|
| | | | | | Tiến sĩ, CK II | Thạc sĩ, CK I | Đại học | Cao đẳng | |
| 1. | Nguyễn Thị Dung | x | | Sản khoa | X | | | | x |
| 2. | Lê Thị Tâm | x | | Điều dưỡng | | | X | | x |
| 3. | Mã Văn Sánh | x | | Bác sỹ | | X | | | x |
| 4. | Hà Thị Hương | x | | Sản khoa | | X | | | x |
| 5. | Nguyễn Thị Kim Liên | x | | Sản khoa | | X | | | x |
| 6. | Nguyễn Minh Huyền | x | | Bác sỹ | | X | | | x |
| 7. | Trần Mai Huyền | x | | Điều dưỡng | | | X | | x |
| 8. | Trần Thị Hằng | x | | Dược | | | X | | x |
| 9. | Lê Thị Anh | x | | Điều dưỡng | | | X | | x |
| 10. | Nguyễn Thị Hà | x | | Tiếng anh | | X | | | |
| 11. | Trần Hải Yến | x | | Điều dưỡng | | | X | | |
| 12. | Lê Thị Thủy | x | | Hoá | | | X | | |
| 13. | Mai Thị Hiếu | x | | Xét nghiệm | | X | | | |
| 14. | Trịnh Xuân NHát | x | | YTDP | | X | | | |
| 15. | Lê Thị Loan | x | | Nhi | | X | | | |
| 16. | Nguyễn Thị Vân Anh | x | | Điều dưỡng | | | X | | |
| 17. | Lê Thị Hiếu | x | | Sinh | | X | | | |
| 18. | Lê Tiên Sỹ | | x | Nhi | | X | | | |
| 19. | Trần Thị Nhung | | x | Sản | | X | | | |
| 20. | Hắc Ngọc Hùng | | x | Sản | | X | | | |
| 21. | Mai Quang Trung | | x | Sản | X | | | | |
| 22. | Trần Võ Lâm | | x | Sản | | X | | | |

| TT | Họ và tên | Cơ hữu | Thỉnh giảng | Chuyên ngành | Trình độ chuyên môn | | | | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------|-------------|--------------|---------------------|---------------|---------|----------|---------|
| | | | | | Tiến sĩ, CK II | Thạc sĩ, CK I | Đại học | Cao đẳng | |
| 23. | Nguyễn Thị Tú Anh | | x | Sản | | X | | | |
| 24. | Lê Minh Hùng | | x | Sản | | X | | | |
| 25. | Lê Thị Hải | | x | Sản | | x | | | |
| 26. | Lê Thị Hương | | x | Sản | | x | | | |
| 27. | Nguyễn Văn Đồng | | x | Sản | | x | | | |
| 28. | Nguyễn Phú Hoàng | | x | Sản | | x | | | |
| 29. | Nguyễn Thị Toàn | | x | Sản | | x | | | |
| 30. | Nguyễn Thị Kim Thoa | | x | ĐD | | | x | | |
| 31. | Mai Thị Ngọc Lan | | x | ĐD | | | x | | |
| 32. | Hoàng Thị Vân Anh | | x | ĐD | | | x | | |
| 33. | Lê Thị Quỳnh Nga | | x | ĐD | | | x | | |
| 34. | Lê Thị Cẩm Tú | | x | ĐD | | | x | | |
| 35. | Lê Thị Hợp | | x | ĐD | | | x | | |
| 36. | Nguyễn Thanh Nga | | x | ĐD | | | x | | |

1.5. CƠ SỞ THỰC HÀNH KÝ KẾT VỚI NHÀ TRƯỜNG THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2017/NĐ-CP

Hiện tại, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo thực hành lâm sàng với tất cả các Bệnh viện đảm bảo điều kiện là cơ sở thực hành theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe gồm 31 bệnh viện:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa
2. Bệnh viện Nhi Thanh Hóa
3. Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa
4. Bệnh viện Mắt Thanh Hóa
5. Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa
6. Bệnh Viện Tâm thần Thanh Hóa
7. Bệnh viện Đông Y

8. Bệnh viện Phổi Thanh Hóa
9. Bệnh viện Phục hồi chức năng Trung Ương
10. Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa
11. Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung
12. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định
13. Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa
14. Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước
15. Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn
16. Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy
17. Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát
18. Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành
19. Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành
20. Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương
21. Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn
22. Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Lặc
23. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa
24. Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia
25. Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh
26. Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân
27. Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc
28. Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống
29. Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân
30. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn
31. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa

1.6. Chương trình đào tạo: Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định,

cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường).

| | |
|------------------------------|-------------------|
| Tên ngành, nghề: | Hộ sinh (Midwife) |
| Mã ngành, nghề: | 6720303 |
| Trình độ đào tạo: | Cao đẳng |
| Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THPT |
| Thời gian đào tạo: | 3 năm |

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo người hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp.

- Vận dụng được kiến thức về chính trị, pháp luật, tổ chức y tế để thực hành chăm sóc người bệnh theo đúng quy định của pháp luật.

- Trình bày được các quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc người bệnh, quy định về Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của

pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;

- Xác định được vai trò, phạm vi thực hành nghề nghiệp của người Hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh;

- Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích được nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh.

- Vận dụng được kiến thức về dược lý để giải thích quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn.

- Trình bày được kiến thức trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng để chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa của cộng đồng;

- Trình bày được một số quy định về quản lý sức khỏe sinh sản cho phụ nữ mọi lứa tuổi; các chương trình quốc gia liên quan đến quá trình chăm sóc hộ sinh để hỗ trợ người bệnh tiếp cận dịch vụ.

- Mô tả được thay đổi về giải phẫu, tâm lý và sinh lý của tuổi vị thành niên, thời kỳ sinh sản, thời kỳ tiền mãn kinh và mãn kinh để tư vấn cho người bệnh.

- Trình bày được đặc điểm và sự phát triển của trẻ sơ sinh khỏe mạnh, trẻ sơ sinh non tháng, nhẹ cân và chăm sóc đặc biệt cho trẻ này.

1.2.2 Về kỹ năng

- Giao tiếp với người bệnh và người nhà có hiệu quả, làm chủ tình huống. Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để giải quyết những công việc hoặc các vấn đề phức tạp.

- Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.

- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp.

- Chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia đình hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản;

- Chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh;
- Chăm sóc toàn diện cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc;
- Khám và nhận định tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng;
- Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ;
- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để phối hợp bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn;
- Thực hiện thăm khám, chăm sóc trẻ chính xác và nhận định tình trạng của trẻ sau sinh bảo đảm an toàn chính xác đúng quy trình.
- Hướng dẫn và tư vấn cho sản phụ biết lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ, tư vấn tiêm chủng và tư vấn sàng lọc sau sinh cho trẻ có nguy cơ.
- Thực hiện đúng chỉ định, đúng kỹ thuật trong các trường hợp cấp cứu: hồi sức sơ sinh, dị vật trong đường thở, hạ thân nhiệt, hạ đường huyết, ngừng tuần hoàn, chảy máu rốn, sặc sữa và thành thạo sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng.
- Quản lý buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án;
- Thực hiện việc theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh.
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn, tôn trọng giá trị và quyền con người của người phụ nữ, đồng nghiệp và cộng đồng trong khi thực hành nghề nghiệp.

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực hộ sinh và các quy định khác của ngành y tế;

- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

- Rèn luyện khả năng làm việc độc lập chủ động, tích cực có trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.

- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.

- Xây dựng được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phá thai an toàn và kế hoạch hóa gia đình.

- Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén;

- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ;

- Chăm sóc bà mẹ sau sinh;

- Chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 43

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 106.5 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ
- Khối lượng các môn cơ sở ngành và chuyên ngành: 2.265 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 832 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.767 giờ; kiểm tra: 101 giờ.

3. Nội dung chương trình:

| Mã MH | Tên Môn học / mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|-------------|--|-------------|-------------------------|------------|---|---------------|
| | | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập / thảo luận/làm sàng | Thi/ Kiểm tra |
| I. | Các môn học chung | 21 | 435 | 157 | 255 | 23 |
| MH 01 | Giáo dục chính trị | 5 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH 06 | Tiếng Anh | 6 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| II. | Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành | 85.5 | 2265 | 675 | 1512 | 78 |
| II.1 | Các môn cơ sở ngành | 37.5 | 729 | 423 | 270 | 36 |
| MH 07 | Xác suất, thống kê y học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 08 | Sinh học và di truyền | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 09 | Hoá học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 10 | Lý sinh | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 11 | Giải phẫu | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MH 12 | Sinh lý | 2 | 39 | 28 | 9 | 2 |
| MH 13 | Hoá sinh | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |

| | | | | | | |
|-------|--|--------------|-------------|------------|-------------|------------|
| MH 14 | Vi sinh - Ký sinh trùng | 2.5 | 45 | 28 | 15 | 2 |
| MH 15 | Sinh lý bệnh | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 16 | Dược lý | 2.5 | 45 | 28 | 15 | 2 |
| MH 17 | Sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 18 | Dinh dưỡng - Tiết chế | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 19 | Dịch tễ | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 20 | Y xã hội | 2.5 | 45 | 30 | 13 | 2 |
| MH 21 | Điều dưỡng cơ bản - Cấp cứu ban đầu | 4 | 105 | 14 | 87 | 4 |
| MH 22 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 1.5 | 30 | 15 | 14 | 1 |
| MH 23 | Bệnh học | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MH 24 | Lâm sàng bệnh học | 2 | 90 | 0 | 88 | 2 |
| II.2 | Các môn chuyên ngành | 48 | 1536 | 252 | 1242 | 42 |
| MH 25 | Giải phẫu - Sinh lý chuyên ngành | 1.5 | 30 | 14 | 15 | 1 |
| MH 26 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 27 | Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén | 2.5 | 45 | 28 | 15 | 2 |
| MH 28 | Cấp cứu sản khoa (Chăm sóc Hộ sinh nâng cao) | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 29 | Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MH 30 | Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó | 1.5 | 30 | 14 | 15 | 1 |
| MH 31 | Chăm sóc bà mẹ sau đẻ | 1 | 21 | 14 | 6 | 1 |
| MH 32 | Chăm sóc sơ sinh | 1.5 | 30 | 14 | 15 | 1 |
| MH 33 | Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 34 | Lâm sàng Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi | 2 | 90 | 0 | 88 | 2 |
| MH 35 | Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng | 2 | 60 | 14 | 44 | 2 |
| MH 36 | Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Phá thai an toàn | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MH 37 | Quản lý Hộ sinh | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 38 | Lâm sàng Sản- Phụ khoa vòng 1 | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| MH 39 | Lâm sàng Sản- Phụ khoa vòng 2 | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| MH 40 | Lâm sàng Sản- Phụ khoa vòng 3 | 4 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| MH 41 | Thực hành nghiên cứu khoa học | 1 | 15 | 0 | 14 | 1 |
| MH 42 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 264 | 6 |
| MH 43 | Kiểm tra tay nghề cuối khóa | 4 | 180 | 0 | 180 | 0 |
| | Cộng | 106.5 | 2700 | 832 | 1767 | 101 |

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

| TT | Nội dung | Thời gian |
|-----------|--|---|
| 1 | Thể dục, thể thao | 5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ |
| 3 | Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật |

4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.4. Thi tốt nghiệp

| TT | Môn thi | Hình thức thi | Thời gian thi |
|----|-----------------------------|---------------|------------------|
| 1 | Kiểm tra tay nghề cuối khóa | Thực hành | Không quá 24 giờ |

4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.